Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

**Phụ lục số 99**

# BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ THUNG NAI

*(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Đường Quốc lộ 6 | Thửa đất 140, tờ 7 (xã Thu Phong cũ) | Thửa đất 171, tờ 5 | 2.520 | 1.820 | 1.120 | 1.620 | 1.170 | 720 | 1.460 | 1.030 | 760 |
| 2 | | Ngã ba xóm Khụ | Tờ 47 thửa 96 Bắc Phong cũ | 8.120 | 7.000 | 5.320 | 7.540 | 5.740 | 4.580 | 4.600 | 3.920 | 3.030 |
| 3 | Đường Tỉnh lộ 435 | Đầu đường xóm Mới khu cảng du lịch Thung Nai | Hết thửa đất số 9 tờ 14 (Thung Nai cũ) | 1.000 | 880 | 750 | 470 | 420 | 360 | 380 | 360 | 280 |
| 4 | | Ngã ba xóm Nai | Hết địa phận xóm Tiện dọc đường tỉnh 435B (hết địa phận xã Thung Nai giáp xã Mường Hoa) | 1.000 | 880 | 750 | 470 | 420 | 360 | 380 | 360 | 280 |
| 5 | | Cầu Cù Chính Lan | Trường tiểu học Bình Thanh | 520 | 460 | 390 | 370 | 330 | 280 | 320 | 300 | 250 |
| 6 | | Ngã 3 đường tỉnh 435 cũ (thửa đất số 238, tờ số 24) | Ngã 3 đường tỉnh 435 đi xóm Mu, Chiềng. | 520 | 460 | 390 | 370 | 330 | 280 | 320 | 300 | 250 |
| 7 | | Trường tiểu học Bình Thanh | Hết khu du lịch sinh thái Bình Thanh | 1.000 | 880 | 750 | 470 | 420 | 360 | 380 | 360 | 280 |
| 8 | | Ngã 3 đường tỉnh 435 cũ (thửa đất số 238, tờ số 24) | Ngã ba Bình Thanh (Thửa đất số 43, tờ 25) | 1.000 | 880 | 750 | 470 | 420 | 360 | 380 | 360 | 280 |
| 9 | Đường Tỉnh lộ 435B | Ngã ba đường tỉnh 435 đi xóm Mu | Cầu xóm Mu đi xóm Tiện | 320 | 270 | 180 | 260 | 220 | 140 | 200 | 170 | 120 |
| 10 | Đường trục xã | Ngã 3 trường Tiểu học Và THCS dân tộc và bán trú Thung Nai | Cầu treo xóm Mu đi xóm Chiềng | 320 | 270 | 180 | 260 | 220 | 140 | 200 | 170 | 120 |
| 11 | | Ngã ba xóm Khụ (thửa đất 298, tờ 47) | Cầu xóm Dệ | 650 | 580 | 420 | 510 | 440 | 340 | 400 | 350 | 270 |
| 12 | | Ngã ba Bắc Sơn | Bai Khộp | 650 | 580 | 420 | 510 | 440 | 340 | 400 | 350 | 270 |
| 13 | | Bai Khộp | Ngã tư xóm Dệ | 430 | 380 | 280 | 340 | 300 | 230 | 340 | 300 | 230 |
| 14 | | Ngã ba Đảng ủy xã | Thửa đất tờ 36 thửa 11 (Bắc Phong cũ) | 650 | 580 | 420 | 510 | 440 | 340 | 400 | 350 | 270 |
| 15 | | Cầu xóm Dệ | Thửa đất 22 tờ 48 (Bắc Phong cũ) | 650 | 580 | 420 | 510 | 440 | 340 | 400 | 350 | 270 |
| 16 | | Ngã ba Hải Phong | Thửa đất 32 tờ 58 (Bắc Phong cũ) | 650 | 580 | 420 | 510 | 440 | 340 | 400 | 350 | 270 |

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 17 | Đường trục xã | Đường liên xã từ xóm Thung, xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc đi xóm Dài, xã Bắc Phong, huyện Cao Phong cũ | Các thửa đất 2 bên đường của tuyến đường | 630 | 440 | 320 | 420 | 290 | 180 | 360 | 260 | 220 |
| 18 | | Đường khu dân cư mới QH13, QH13B, QH13C thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong, huyện Cao Phong cũ | Các thửa đất 2 bên đường của tuyến đường | 630 | 440 | 320 | 420 | 290 | 180 | 360 | 260 | 220 |
| 19 | Đường trục thôn | Đường nội thôn ,xóm Mới xóm Nai, xóm Tiệm | | 320 | 260 | 170 | 260 | 210 | 140 | 200 | 160 | 120 |
| 20 | | Đầu cầu Treo Xóm Chiềng | Ngã ba chi Mầm non xóm Chiềng | 230 | 190 | 150 | 190 | 160 | 140 | 170 | 140 | 120 |
| 21 | | Trường Mầm non xóm Chiềng | Cống (thửa 5 tờ 63) | 230 | 190 | 150 | 190 | 160 | 140 | 170 | 140 | 120 |
| 22 | | Các trục thôn của xóm Mu, xóm Chiềng | | 230 | 190 | 150 | 190 | 150 | 130 | 170 | 140 | 120 |
| 23 | | Đường C30 ngã ba xóm Mỗ | Cầu khu du lịch xóm Mỗ | 460 | 350 | 230 | 320 | 250 | 160 | 300 | 220 | 140 |
| 24 | | Ngã ba xóm Mỗ | Hết đường đi Xóm Mỗ | 460 | 350 | 230 | 320 | 250 | 160 | 300 | 220 | 140 |
| 25 | | Ngã ba đi xóm Cáp | Các thửa đất tờ 38 thửa 25, tờ 39 thửa 117, tờ 39 thửa 39 | 460 | 350 | 230 | 320 | 250 | 160 | 300 | 220 | 140 |
| 26 | | Cổng chào khu du lịch xóm Mỗ | Cầu khu du lịch xóm Mỗ | 1.000 | 880 | 750 | 470 | 420 | 360 | 380 | 360 | 280 |
| 27 | | Ngã ba đài tưởng niệm | Hết đường bê tông xóm Mỗ | 460 | 350 | 230 | 320 | 250 | 160 | 300 | 220 | 140 |
| 28 | | Ngã ba ngầm xóm Giang | Các điểm tờ thửa số (tờ 16 thửa 203, tờ 16 thửa 83, tờ 16 thửa 84 | 460 | 350 | 230 | 320 | 250 | 160 | 300 | 220 | 140 |
| 29 | | Ngã ba xóm Lòn (tờ 26 thửa 29) | Các điểm tờ thửa số (tờ 27 thửa 116, tờ 36 thửa 16, tờ 26 thửa 59) | 460 | 350 | 230 | 320 | 250 | 160 | 300 | 220 | 140 |
| 30 | | Ngã ba xóm Lòn đi cảng thủy nội địa | Các điểm tờ thửa số (tờ 23 thửa 41, tờ 22 thửa 36, tờ 4 thửa 11 xã Thung Nai cũ) | 460 | 350 | 230 | 320 | 250 | 160 | 300 | 220 | 140 |

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 31 | Đường trục thôn | Các thửa đất 2 bên đường liên xóm Hải Phong - xóm Dệ - xóm Khụ | | 430 | 380 | 280 | 340 | 300 | 230 | 340 | 300 | 230 |
| 32 | | Ngã ba điểm trường Tiểu học và THCS xóm Dài | Thửa đất số 5 tờ 63 xã (Bắc Phong cũ) | 430 | 380 | 280 | 340 | 300 | 230 | 340 | 300 | 230 |
| 33 | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá của xóm Dài, xóm Môn, các đường nối xóm còn lại của xã | | | 390 | | | 290 | | | 260 | | |